

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **17/2025/HNGĐ-ST**
Ngày 04 – 8 – 2025
V/v Yêu cầu không công nhận quan
hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Văn Tùng.

2. Bà Đàm Thị Thanh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 05 năm 2025 về việc “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khóm V, phường M, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Cao Văn T**, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khóm V, phường M, thành phố Cần Thơ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

Bà Phạm Thị N và ông Cao Văn T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng nay thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, đã hết tình cảm và không thể tiếp tục cuộc sống chung.

Theo đơn khởi kiện, bà Phạm Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị N và ông Cao Văn T.

- Về con chung: Trong thời kỳ chung sống, bà N và ông T có 02 con chung tên là Cao Văn T1, sinh ngày 23-8-2004 và Cao Văn N1, sinh ngày 24-4-1995, đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Cao Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị N và ông Cao Văn T.

- Về con chung: Cả 02 con chung tên là Cao Văn T1, sinh ngày 23-8-2004 và Cao Văn N1, sinh ngày 24-4-1995, đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường M, thành phố Cần Thơ; yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật giải quyết được xác định về việc “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N:

[3] Về quan hệ hôn nhân, theo nguyên đơn trình bày, giữa nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn ông Cao Văn T có mối quan hệ chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới mà không đăng ký kết hôn từ năm 1993. Bị đơn ông Cao Văn T sau khi được tiếp cận nội dung trình bày của nguyên đơn thì đồng ý và không có ý kiến phản đối. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nay cả hai đều yêu cầu Tòa án không công nhận họ là vợ chồng nên HĐXX chấp nhận, tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị N và ông Cao Văn T là vợ chồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Anh Cao Văn T1, sinh ngày 23-8-2004 và anh Cao Văn N1, sinh ngày 24-4-1995, đều đã thành niên. Các đương sự đều không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều trình bày quá trình chung sống như vợ chồng có tạo lập tài sản chung, nợ chung và yêu cầu Tòa án xem xét. Tuy nhiên, yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để Tòa án giải quyết trong vụ án này nên bà Phạm Thị N và ông Cao Văn T đồng ý để một trong các bên khởi kiện bằng vụ án khác. HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[7] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a

khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

- Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị N và ông Cao Văn T.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009873 ngày 20-5-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm